

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 7- 2019
V/v tranh chấp HNGĐ
Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương
2. Ông Phạm Phước Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Thị Mộng D, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Ph, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Tùng P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Ph, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Phan Thị Mộng D là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D và anh P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30/10/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Chị D đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Tùng P.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh C, sinh ngày 18/7/2002. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Lê Thị Huỳnh C, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn là anh Lê Tùng P đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị D nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Trích lục khai sinh tên Lê Thị Huỳnh C, sinh ngày 18/7/2002 (Bản sao);

- 01 Trích lục kết hôn (Bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Phan Thị Mộng D có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung với anh Lê Tùng P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con*”.

Anh Lê Tùng P là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Lê Tùng P là bị đơn trong vụ kiện nhưng anh P vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị D. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh P là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh P sống chung với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 30/10/2008, do đó hôn nhân giữa chị D, anh P là hợp pháp.

Theo chị D trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng 05 năm trở lại đây thì vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau, anh P không chăm lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm chia sẻ chuyện

gia đình với chị D. Chị D đã nhiều lần nói chuyện, khuyên ngăn nhưng anh P không thay đổi. Chị D đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, không thể nào tiếp tục chịu đựng được nữa nên chị D yêu cầu xin ly hôn với anh P.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Lê Tùng P tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh P vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị Phan Thị Mộng D. Xét thấy giữa chị D và anh P không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân của chị D và anh P không đạt được. Nay chị D yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị D và anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị D.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh C, sinh ngày 18/7/2002. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Lê Thị Huỳnh C, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Căn cứ vào bản tự khai ngày 13/5/2019 của cháu Lê Thị Huỳnh C có nguyện vọng được sống với chị D. Hiện nay, cháu C đang do chị D nuôi dưỡng, chăm sóc, cho ăn học đầy đủ. Do đó, giao con chung tên Lê Thị Huỳnh C, sinh ngày 18/7/2002 cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không có yêu cầu.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Chị D trình bày vợ chồng không có tài sản chung, anh P không có ý kiến về tài sản không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị D trình bày vợ chồng không nợ chung, anh P không có ý kiến về nợ, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Phan Thị Mộng D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị Mộng D.

- Về hôn nhân: Chị Phan Thị Mộng D được ly hôn với anh Lê Tùng P.

- Về con chung: Chị Phan Thị Mộng D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Huỳnh C, sinh ngày 18/7/2002. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không có yêu cầu.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Phan Thị Mộng D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006543 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSPA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh

